

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG PLEIKU**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>11,02</b>                   | <b>8,52</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 3,53                           | 3,19              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 12,92                          | 9,79              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 13,88                          | 10,34             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,58                          | 8,09              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,38                           | 7,40              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>114.120</b>                 | <b>396.120</b>    |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>40.615</b>                  | <b>81.230</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>4.324,76</b>                | <b>8.376,90</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96,47</b>                   | <b>96,47</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,01</b>                    | <b>0,01</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>114</b>                     | <b>992</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>454</b>                     | <b>900</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>78,60</b>                   | <b>78,60</b>      |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>95,00</b>                   | <b>95,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>2</b>                       | <b>3</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
PHƯỜNG HỘI PHÚ

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,03</b>                    | <b>6,18</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,12                           | 3,67              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 8,19                           | 5,75              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 7,29                           | 4,24              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 8,77                           | 7,06              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,25                           | 6,57              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>38.040</b>                  | <b>132.040</b>    |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>16.605</b>                  | <b>33.210</b>     |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>2.342,72</b>                | <b>4.537,77</b>   |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>94,65</b>                   | <b>94,65</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,02</b>                    | <b>0,02</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>148</b>                     | <b>476</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>411</b>                     | <b>850</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>9,12</b>                    | <b>9,12</b>       |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>47,10</b>                   | <b>47,10</b>      |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>90,00</b>                   | <b>90,00</b>      |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG THỐNG NHẤT**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,76</b>                    | <b>8,05</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,29                           | 3,92              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,65                          | 11,73             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 16,92                          | 13,11             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 8,81                           | 7,29              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,07                           | 6,70              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>12.680</b>                  | <b>43.680</b>     |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>14.520</b>                  | <b>29.040</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>2.462,14</b>                | <b>4.769,07</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96,48</b>                   | <b>96,48</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,01</b>                    | <b>0,01</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>183</b>                     | <b>940</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>375</b>                     | <b>800</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>0,01</b>                    | <b>0,01</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>61,50</b>                   | <b>61,50</b>      |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>93,00</b>                   | <b>93,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG DIỄN HỒNG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,83</b>                    | <b>10,35</b>      |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,97                           | 4,47              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 12,50                          | 16,51             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 14,36                          | 19,58             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 8,69                           | 7,10              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,56                           | 6,76              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>634</b>                     | <b>2.134</b>      |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>29.065</b>                  | <b>58.130</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>3.202,83</b>                | <b>6.203,77</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>95,94</b>                   | <b>95,94</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,01</b>                    | <b>0,01</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>148</b>                     | <b>647</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>445</b>                     | <b>890</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>8,91</b>                    | <b>8,91</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>72,90</b>                   | <b>72,90</b>      |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>83,00</b>                   | <b>83,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG AN PHÚ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>10,52</b>                   | <b>9,44</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,88                           | 6,15              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,88                          | 12,21             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 15,20                          | 13,22             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 8,67                           | 6,89              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,76                           | 6,63              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>147.785</b>                 | <b>515.785</b>    |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>16.815</b>                  | <b>33.630</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>1.897,83</b>                | <b>3.676,03</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,07</b>                   | <b>93,07</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,10</b>                    | <b>0,10</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>101</b>                     | <b>299</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>335</b>                     | <b>700</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>9,10</b>                    | <b>9,10</b>       |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ BIÊN HÒ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,36</b>                    | <b>7,00</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,87                           | 7,07              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 5,68                           | 7,96              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,88                           | 8,04              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,83                           | 7,26              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,74                           | 6,86              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>16.570</b>                  | <b>33.140</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>1.911,78</b>                | <b>3.703,05</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>95,75</b>                   | <b>95,75</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,73</b>                    | <b>0,73</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>30</b>                      | <b>665</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>299</b>                     | <b>600</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>15,26</b>                   | <b>15,26</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>60</b>                      | <b>60</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>82</b>                      | <b>82</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ GÀO**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,74</b>                    | <b>6,22</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,31                           | 6,63              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,39                          | 11,20             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,12                          | 12,31             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,74                           | 7,65              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 6,78                           | 5,80              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>6.129</b>                   | <b>12.257</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>158,27</b>                  | <b>306,56</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>90,99</b>                   | <b>90,99</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,19</b>                    | <b>1,19</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>70</b>                      | <b>132</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>235</b>                     | <b>500</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>20,02</b>                   | <b>20,02</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>32</b>                      | <b>32</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG AN KHÊ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,09</b>                    | <b>6,45</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 8,30                           | 8,80              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 8,02                           | 6,14              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 7,79                           | 6,02              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,55                          | 7,82              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,31                           | 7,36              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>11.243</b>                  | <b>22.486</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>2.355,50</b>                | <b>4.562,51</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>94,30</b>                   | <b>94,30</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,24</b>                    | <b>0,24</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>127</b>                     | <b>800</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>210</b>                     | <b>600</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>6,83</b>                    | <b>6,83</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>81,30</b>                   | <b>81,30</b>      |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>83,00</b>                   | <b>83,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>2</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG AN BÌNH**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,01</b>                    | <b>7,74</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,01                           | 7,67              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 7,55                           | 5,25              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 3,51                           | 2,14              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,27                          | 8,00              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 11,21                          | 8,83              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>8.859</b>                   | <b>17.718</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>1.439,14</b>                | <b>2.787,56</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96,25</b>                   | <b>96,25</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,56</b>                    | <b>0,56</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>44</b>                      | <b>300</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>380</b>                     | <b>900</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>9,01</b>                    | <b>9,01</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>45,00</b>                   | <b>45,00</b>      |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>75,00</b>                   | <b>75,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ CỬU AN

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,13</b>                    | <b>8,19</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 8,10                           | 5,82              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,63                          | 15,14             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 15,23                          | 16,10             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,38                           | 5,55              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,98                           | 7,38              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.053</b>                   | <b>2.106</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>197,12</b>                  | <b>381,81</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>97,03</b>                   | <b>97,03</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,66</b>                    | <b>0,66</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>160</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>81</b>                      | <b>300</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>32,51</b>                   | <b>32,51</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>70</b>                      | <b>70</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**PHƯỜNG AYUN PA**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,49</b>                    | <b>7,35</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,62                           | 6,33              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,09                          | 8,14              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 9,15                           | 7,68              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,72                          | 9,14              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 6,95                           | 6,38              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>5.267</b>                   | <b>10.533</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>1.251,10</b>                | <b>2.423,34</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,07</b>                    | <b>0,07</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>390</b>                     | <b>674</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>349</b>                     | <b>900</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | -                 |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | <b>98,00</b>                   | <b>98,00</b>      |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | -                              | -                 |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>95,00</b>                   | <b>95,00</b>      |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | -                              | -                 |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA RBOL**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,52</b>                    | <b>6,80</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,45                           | 6,39              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 7,78                           | 2,34              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 7,24                           | 1,58              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,76                          | 8,90              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,14                          | 9,34              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>253</b>                     | <b>505</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>101,36</b>                  | <b>196,34</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,50</b>                   | <b>92,50</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,05</b>                    | <b>0,05</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>192</b>                     | <b>271</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>40</b>                      | <b>70</b>         |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>60</b>                      | <b>60</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>34,49</b>                   | <b>34,49</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>95,79</b>                   | <b>95,79</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>83</b>                      | <b>83</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA SAO**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,48</b>                    | <b>7,02</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,91                           | 6,14              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,73                           | 6,03              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 7,54                           | 2,97              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,71                          | 9,25              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,15                          | 9,13              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>332</b>                     | <b>664</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>83,28</b>                   | <b>161,31</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,50</b>                   | <b>92,50</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,10</b>                    | <b>0,10</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>167</b>                     | <b>208</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>55</b>                      | <b>120</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>90</b>                      | <b>90</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>45,10</b>                   | <b>45,10</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>89</b>                      | <b>89</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>2</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA LY

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>11,60</b>                   | <b>7,42</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,97                           | 7,34              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,99                          | 7,35              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,92                          | 7,28              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,33                          | 10,14             |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,83                           | 8,24              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>757</b>                     | <b>1.513</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>164,81</b>                  | <b>319,23</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>95,60</b>                   | <b>95,60</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,82</b>                    | <b>2,82</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>61</b>                      | <b>281</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>150</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>50</b>                      | <b>50</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>38,61</b>                   | <b>38,61</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>63</b>                      | <b>63</b>         |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ CHƯ PĂH**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,86</b>                    | <b>6,57</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,98                           | 5,88              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,81                          | 9,84              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 6,39                           | 4,17              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,47                          | 10,51             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,55                           | 6,60              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.271</b>                   | <b>4.542</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>231,44</b>                  | <b>448,30</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>95,44</b>                   | <b>95,44</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,24</b>                    | <b>0,24</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>46</b>                      | <b>555</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>120</b>                     | <b>250</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>18,35</b>                   | <b>18,35</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99</b>                      | <b>99</b>         |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>40</b>                      | <b>40</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>75</b>                      | <b>75</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA KHU'ƠL**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,27</b>                    | <b>7,53</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,97                           | 7,06              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,99                          | 7,40              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 10,97                          | 7,38              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,28                          | 11,40             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,12                           | 7,66              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>679</b>                     | <b>1.357</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>170,11</b>                  | <b>329,50</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>99,76</b>                   | <b>99,76</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>3,65</b>                    | <b>3,65</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>7</b>                       | <b>48</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>75</b>                      | <b>150</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>32,01</b>                   | <b>32,01</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>1</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>26</b>                      | <b>26</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>4</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA PHÍ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>10,10</b>                   | <b>8,58</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 10,85                          | 9,09              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,31                          | 11,46             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 14,38                          | 11,97             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,27                          | 11,14             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,36                           | 8,15              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.137</b>                   | <b>2.274</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>231,34</b>                  | <b>448,10</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96,24</b>                   | <b>96,24</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,46</b>                    | <b>1,46</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>47</b>                      | <b>462</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>120</b>                     | <b>300</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>50</b>                      | <b>50</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>23,66</b>                   | <b>23,66</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>6,95</b>                    | <b>6,95</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | 1,00                           | 1,00              |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ CHƯ PRÔNG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,49</b>                    | <b>7,60</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,68                           | 7,49              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 17,33                          | 10,57             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 17,61                          | 11,66             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 17,22                          | 10,11             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 6,82                           | 6,32              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>1.902</b>                   | <b>2.362</b>      |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>5.812</b>                   | <b>11.623</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>403,38</b>                  | <b>781,33</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>97,43</b>                   | <b>97,43</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,21</b>                    | <b>2,21</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>147</b>                     | <b>1.325</b>      |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>300</b>                     | <b>600</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>22,81</b>                   | <b>22,81</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>84,30</b>                   | <b>84,30</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>50</b>                      | <b>50</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ BÀU CẠN**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,68</b>                    | <b>8,52</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 10,05                          | 9,13              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,82                          | 9,78              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 14,81                          | 9,84              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,95                          | 9,30              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,71                           | 7,17              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.796</b>                   | <b>5.591</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>220,84</b>                  | <b>427,76</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96.54</b>                   | <b>96.54</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,69</b>                    | <b>1,69</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>131</b>                     | <b>592</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>50</b>                      | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>15,02</b>                   | <b>15,02</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>70,40</b>                   | <b>70,40</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>26</b>                      | <b>26</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA BOÔNG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,83</b>                    | <b>8,41</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 8,81                           | 8,06              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 8,64                           | 11,68             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 8,53                           | 11,81             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,95                          | 7,29              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,91                           | 8,71              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.109</b>                   | <b>4.217</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>186,86</b>                  | <b>361,94</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,06</b>                   | <b>91,06</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,95</b>                    | <b>4,95</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>137</b>                     | <b>326</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>179</b>                     | <b>350</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>26,78</b>                   | <b>26,78</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>96,00</b>                   | <b>96,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>39,70</b>                   | <b>39,70</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>3</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA LÂU**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,41</b>                    | <b>8,58</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 9,49                           | 8,75              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,98                          | 9,89              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,58                          | 10,07             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 12,00                          | 9,88              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,51                           | 7,18              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.215</b>                   | <b>2.429</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>229,16</b>                  | <b>443,88</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,83</b>                   | <b>91,83</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,08</b>                    | <b>2,08</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>89</b>                      | <b>215</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>250</b>                     | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>27,65</b>                   | <b>27,65</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>75</b>                      | <b>75</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>15</b>                      | <b>15</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA PIA

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,70</b>                    | <b>8,14</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 8,45                           | 7,72              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,48                          | 9,37              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,44                           | 6,25              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,90                          | 9,64              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,89                           | 8,69              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.514</b>                   | <b>3.028</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>201,60</b>                  | <b>390,49</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>82,03</b>                   | <b>82,03</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,58</b>                    | <b>4,58</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>144</b>                     | <b>261</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>163</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>120</b>                     | <b>120</b>        |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>22,29</b>                   | <b>22,29</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>94,00</b>                   | <b>94,00</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>1,20</b>                    | <b>1,20</b>       |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>2</b>                       | <b>3</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA TỜ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,61</b>                    | <b>7,02</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,83                           | 7,10              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 4,36                           | 6,61              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,31                           | 6,59              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,92                          | 8,89              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,69                           | 7,98              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.251</b>                   | <b>2.502</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>173,06</b>                  | <b>335,21</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,86</b>                   | <b>92,86</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,67</b>                    | <b>2,67</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>140</b>                     | <b>494</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>216</b>                     | <b>550</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>19,17</b>                   | <b>19,17</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>71,80</b>                   | <b>71,80</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA PÚCH

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,76</b>                    | <b>6,15</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,27                           | 5,61              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,75                          | 7,33              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,25                           | 7,01              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 12,73                          | 7,44              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,17                           | 8,41              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>150</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>43,61</b>                   | <b>84,47</b>      |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,08</b>                   | <b>92,08</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,15</b>                    | <b>4,15</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>47</b>                      | <b>97</b>         |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>65</b>                      | <b>150</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>71,25</b>                   | <b>71,25</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>86,00</b>                   | <b>86,00</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>0,70</b>                    | <b>0,70</b>       |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA MƠ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,63</b>                    | <b>8,83</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 9,46                           | 8,72              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 7,03                           | 5,57              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,04                           | 4,53              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,31                          | 7,29              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,07                          | 9,07              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>89</b>                      | <b>177</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>32,05</b>                   | <b>62,08</b>      |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>81,22</b>                   | <b>81,22</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,12</b>                    | <b>4,12</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>46</b>                      | <b>70</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>20</b>                      | <b>70</b>         |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>38</b>                      | <b>38</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>70,74</b>                   | <b>70,74</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>90,00</b>                   | <b>90,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>0,50</b>                    | <b>0,50</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ CHƯ SÊ

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,59</b>                    | <b>8,63</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,68                           | 7,34              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,63                          | 11,23             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 6,30                           | 10,40             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,12                          | 12,16             |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 11,47                          | 8,75              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>127</b>                     | <b>437</b>        |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>18.690</b>                  | <b>37.380</b>     |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>684,11</b>                  | <b>1.325,10</b>   |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,58</b>                   | <b>92,58</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,63</b>                    | <b>0,63</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>749</b>                     | <b>1.197</b>      |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>310</b>                     | <b>900</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>1,95</b>                    | <b>1,95</b>       |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,70</b>                   | <b>99,70</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>21,37</b>                   | <b>21,37</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>67</b>                      | <b>67</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ BỜ NGOONG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,03</b>                    | <b>7,73</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,77                           | 7,40              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,52                          | 10,41             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,58                          | 12,16             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,51                          | 10,14             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,98                           | 7,85              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>3.236</b>                   | <b>6.472</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>311,79</b>                  | <b>603,93</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>89,20</b>                   | <b>89,20</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,17</b>                    | <b>1,17</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>433</b>                     | <b>556</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>140</b>                     | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>9,32</b>                    | <b>9,32</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>97,90</b>                   | <b>97,90</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>15,00</b>                   | <b>15,00</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>10</b>                      | <b>10</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA KO**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,24</b>                    | <b>7,67</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,79                           | 7,42              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 15,26                          | 11,25             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,06                          | 9,09              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,29                          | 12,11             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,90                           | 7,44              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.655</b>                   | <b>3.310</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>247,31</b>                  | <b>479,03</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>88,00</b>                   | <b>88,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,87</b>                    | <b>1,87</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>390</b>                     | <b>478</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>180</b>                     | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>28,59</b>                   | <b>28,59</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>23</b>                      | <b>23</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ ALBÁ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,26</b>                    | <b>7,73</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,69                           | 7,34              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 12,00                          | 12,07             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 13,03                          | 14,71             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,43                          | 9,84              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,81                           | 7,77              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.231</b>                   | <b>2.462</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>172,78</b>                  | <b>334,67</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,94</b>                   | <b>93,94</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,20</b>                    | <b>4,20</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>273</b>                     | <b>342</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>125</b>                     | <b>300</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>55</b>                      | <b>55</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>19,82</b>                   | <b>19,82</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>95,74</b>                   | <b>95,74</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>57,97</b>                   | <b>57,97</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ CHƯ PƯH**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>10,63</b>                   | <b>9,94</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 8,50                           | 7,56              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,48                          | 12,75             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 14,27                          | 13,85             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 12,44                          | 11,09             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,69                           | 7,67              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>4.654</b>                   | <b>9.307</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>397,21</b>                  | <b>769,39</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>94,00</b>                   | <b>94,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,88</b>                    | <b>1,88</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>380</b>                     | <b>716</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>168</b>                     | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>54</b>                      | <b>78</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>11,00</b>                   | <b>11,00</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98,30</b>                   | <b>98,30</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>75,00</b>                   | <b>75,00</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>55</b>                      | <b>55</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA LE

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,10</b>                    | <b>9,45</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,87                           | 9,03              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 15,49                          | 11,75             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 17,17                          | 15,72             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 13,70                          | 7,65              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,60                           | 8,29              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.919</b>                   | <b>3.837</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>240,90</b>                  | <b>466,62</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,75</b>                   | <b>92,75</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,94</b>                    | <b>1,94</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>252</b>                     | <b>369</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>122</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>60</b>                      | <b>90</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>28,39</b>                   | <b>28,39</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,00</b>                   | <b>99,00</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>35,57</b>                   | <b>35,57</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>15</b>                      | <b>15</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>5</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA HRÚ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,96</b>                    | <b>8,35</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,16                           | 7,40              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 15,07                          | 10,56             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 14,48                          | 10,39             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,26                          | 11,02             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,23                           | 8,50              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.734</b>                   | <b>5.467</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>368,61</b>                  | <b>713,99</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,66</b>                   | <b>91,66</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,73</b>                    | <b>2,73</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>213</b>                     | <b>444</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>194</b>                     | <b>500</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | -                              | <b>47</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>13,37</b>                   | <b>13,37</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>43</b>                      | <b>43</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ ĐAK PƠ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,59</b>                    | <b>6,95</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,68                           | 5,39              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 6,23                           | 4,99              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,18                           | 3,84              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,47                           | 7,24              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,00                          | 8,58              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>6.448</b>                   | <b>8.664</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>221,14</b>                  | <b>428,34</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,34</b>                   | <b>98,34</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,58</b>                    | <b>2,58</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>76</b>                      | <b>534</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>100</b>                     | <b>350</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>27,80</b>                   | <b>27,80</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>94</b>                      | <b>94</b>         |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ YA HỘI

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>12,52</b>                   | <b>9,03</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 16,36                          | 10,11             |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,54                          | 9,51              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 9,64                           | 7,95              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,48                          | 11,14             |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,92                           | 8,33              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.191</b>                   | <b>2.381</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>86,81</b>                   | <b>168,15</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,36</b>                   | <b>93,36</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,07</b>                    | <b>2,07</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>37</b>                      | <b>93</b>         |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>113</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>70,58</b>                   | <b>70,58</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>8,50</b>                    | <b>8,50</b>       |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>15</b>                      | <b>15</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>2</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ KBANG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,13</b>                    | <b>7,04</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,07                           | 4,90              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,22                          | 8,69              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,52                          | 10,62             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,75                          | 7,80              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,65                           | 8,21              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>412</b>                     | <b>1.422</b>      |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>20.417</b>                  | <b>34.296</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>300,89</b>                  | <b>582,82</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>94,36</b>                   | <b>94,36</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,43</b>                    | <b>1,43</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>325</b>                     | <b>788</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>38</b>                      | <b>100</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>50</b>                      | <b>50</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>57,20</b>                   | <b>57,20</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>80,00</b>                   | <b>80,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>54,40</b>                   | <b>54,40</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>55</b>                      | <b>55</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ KÔNG BƠ LA

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>5,97</b>                    | <b>7,02</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,30                           | 6,01              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,89                          | 8,36              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 10,72                          | 7,92              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,90                          | 8,40              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,01                          | 9,04              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.619</b>                   | <b>3.237</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>173,25</b>                  | <b>335,58</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,00</b>                   | <b>91,00</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,60</b>                    | <b>1,60</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>200</b>                     | <b>520</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>88</b>                      | <b>200</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>50</b>                      | <b>50</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>16,00</b>                   | <b>16,00</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,80</b>                   | <b>99,80</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>43,00</b>                   | <b>43,00</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>42</b>                      | <b>42</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ TƠ TUNG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>5,77</b>                    | <b>7,12</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 3,24                           | 5,81              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,48                           | 7,95              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,73                          | 7,26              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,36                           | 7,99              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,80                           | 9,09              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>928</b>                     | <b>1.397</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>108,62</b>                  | <b>210,40</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96.01</b>                   | <b>96.01</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>3,31</b>                    | <b>3,31</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>150</b>                     | <b>284</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>65</b>                      | <b>130</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>60</b>                      | <b>60</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>44,97</b>                   | <b>44,97</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,80</b>                   | <b>99,80</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>0,70</b>                    | <b>0,70</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ KRONG

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,63</b>                    | <b>7,41</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,20                           | 6,43              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,45                          | 9,83              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,33                          | 7,44              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,44                          | 9,86              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,55                           | 8,58              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>446</b>                     | <b>582</b>        |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>39,79</b>                   | <b>77,07</b>      |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>99,79</b>                   | <b>99,79</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>8,73</b>                    | <b>8,73</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>30</b>                      | <b>59</b>         |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>30</b>                      | <b>50</b>         |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>74,54</b>                   | <b>74,54</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,50</b>                   | <b>99,50</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ SƠN LANG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,34</b>                    | <b>7,11</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,49                           | 6,12              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,76                          | 8,05              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,77                          | 10,02             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 13,79                          | 7,98              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,29                           | 8,78              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.171</b>                   | <b>2.342</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>110,15</b>                  | <b>213,36</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>90,00</b>                   | <b>90,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,48</b>                    | <b>1,48</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>65</b>                      | <b>305</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>51</b>                      | <b>110</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>77,73</b>                   | <b>77,73</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>4</b>                       | <b>4</b>          |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | 1,00                           | 1,00              |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ ĐAK RONG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,29</b>                    | <b>7,96</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,55                           | 6,12              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,49                          | 12,36             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 17,53                          | 16,87             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,47                          | 7,96              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,39                           | 8,62              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>11.896</b>                  | <b>12.281</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>62,26</b>                   | <b>120,59</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>99,71</b>                   | <b>99,71</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>8,96</b>                    | <b>8,96</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>25</b>                      | <b>92</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>23</b>                      | <b>50</b>         |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>83,47</b>                   | <b>83,47</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ KÔNG CHRO

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | 7,87                           | 7,04              |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,79                           | 5,20              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,88                          | 9,32              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 15,61                          | 13,94             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,62                          | 7,51              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,55                           | 7,64              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | 2.330                          | 4.659             |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | 249,18                         | 482,65            |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | 98,71                          | 98,71             |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | 5,67                           | 5,67              |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | 132                            | 403               |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | 170                            | 350               |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | 25                             | 25                |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | 15,23                          | 15,23             |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | 98,32                          | 98,32             |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | 40,00                          | 40,00             |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | 0,00                           | 0,00              |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | 61                             | 61                |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | 0                              | 2                 |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | 2,00              |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | 70,00                          | 70,00             |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | 85,00                          | 85,00             |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | 100                            | 100               |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ YA MA**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,22</b>                    | <b>6,06</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 3,48                           | 3,43              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,34                          | 6,08              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 3,34                           | 0,25              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 12,43                          | 7,03              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,86                          | 9,80              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>686</b>                     | <b>1.371</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>87,58</b>                   | <b>169,64</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,32</b>                   | <b>98,32</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>9,87</b>                    | <b>9,87</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>64</b>                      | <b>107</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>50</b>                      | <b>95</b>         |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>30,09</b>                   | <b>30,09</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>94,10</b>                   | <b>94,10</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>0,94</b>                    | <b>0,94</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ CHƯ' KREY**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,60</b>                    | <b>7,87</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,45                           | 5,70              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 8,23                           | 11,87             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 5,74                           | 15,55             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,52                          | 6,81              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,45                          | 9,58              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>720</b>                     | <b>1.439</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>93,91</b>                   | <b>181,90</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96.51</b>                   | <b>96.51</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>8,79</b>                    | <b>8,79</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>47</b>                      | <b>93</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>60</b>                      | <b>110</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>34,51</b>                   | <b>34,51</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98,70</b>                   | <b>98,70</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>11,40</b>                   | <b>11,40</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ SRÓ**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,36</b>                    | <b>7,77</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,38                           | 6,40              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,60                          | 7,97              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,63                          | 9,17              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,55                          | 7,88              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,30                          | 9,82              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>318</b>                     | <b>636</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>81,52</b>                   | <b>157,90</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>11,77</b>                   | <b>11,77</b>      |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>7</b>                       | <b>46</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>50</b>                      | <b>90</b>         |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>53,82</b>                   | <b>53,82</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,10</b>                   | <b>99,10</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>1,20</b>                    | <b>1,20</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ ĐẮK SONG

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>6,97</b>                    | <b>6,98</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,52                           | 4,22              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 21,34                          | 8,30              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 2,33                           | 1,50              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 21,34                          | 8,29              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 11,61                          | 10,91             |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>245</b>                     | <b>490</b>        |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>47,25</b>                   | <b>91,52</b>      |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>15,53</b>                   | <b>15,53</b>      |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>34</b>                      | <b>55</b>         |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>40</b>                      | <b>70</b>         |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>72,23</b>                   | <b>72,23</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ CHƠ LONG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>5,82</b>                    | <b>5,84</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 4,00                           | 3,81              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,24                           | 6,25              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 15,23                          | 11,06             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,13                           | 6,14              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,14                          | 9,58              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>388</b>                     | <b>775</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>76,76</b>                   | <b>148,68</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>12,83</b>                   | <b>12,83</b>      |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>19</b>                      | <b>51</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>55</b>                      | <b>105</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>36,75</b>                   | <b>36,75</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98,20</b>                   | <b>98,20</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>6,50</b>                    | <b>6,50</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥50                            | ≥50               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ PHÚ THIÊN**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>5,74</b>                    | <b>6,43</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 3,47                           | 5,66              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,74                          | 8,75              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 7,71                           | 4,03              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 15,40                          | 10,26             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,50                           | 6,98              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>4.118</b>                   | <b>8.236</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>587,87</b>                  | <b>1.138,68</b>   |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,25</b>                   | <b>93,25</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,36</b>                    | <b>1,36</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>139</b>                     | <b>435</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>337</b>                     | <b>1.400</b>      |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>24,48</b>                   | <b>24,48</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>2</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | 1,00                           | 2,00              |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ CHƯ A THAI

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,52</b>                    | <b>8,57</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,68                           | 6,92              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 15,48                          | 11,92             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 15,57                          | 13,71             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 15,40                          | 10,26             |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,69                           | 8,51              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.611</b>                   | <b>3.222</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>214,77</b>                  | <b>416,00</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,25</b>                   | <b>93,25</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,65</b>                    | <b>1,65</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>75</b>                      | <b>234</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>384</b>                     | <b>800</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>7,16</b>                    | <b>7,16</b>       |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>97,50</b>                   | <b>97,50</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>39,50</b>                   | <b>39,50</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>15</b>                      | <b>15</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>2</b>                       | <b>2</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA HIAO**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,26</b>                    | <b>8,36</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,96                           | 8,25              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,86                          | 9,63              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,15                           | 6,47              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 15,40                          | 10,26             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,76                           | 7,93              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.655</b>                   | <b>3.310</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>211,77</b>                  | <b>410,20</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,25</b>                   | <b>93,25</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,85</b>                    | <b>0,85</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>85</b>                      | <b>190</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>379</b>                     | <b>800</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>31,30</b>                   | <b>31,30</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>97</b>                      | <b>97</b>         |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>29</b>                      | <b>29</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>10</b>                      | <b>10</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | 1,00                           | 1,00              |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ PỜ TÓ

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,64</b>                    | <b>8,05</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,47                           | 8,21              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,51                           | 7,28              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 8,74                           | 7,14              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,79                          | 7,79              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,43                           | 8,22              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.084</b>                   | <b>2.168</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>142,60</b>                  | <b>276,22</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>5,62</b>                    | <b>5,62</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>48</b>                      | <b>355</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>65</b>                      | <b>130</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>60</b>                      | <b>60</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>13,77</b>                   | <b>13,77</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>94,50</b>                   | <b>94,50</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>8,50</b>                    | <b>8,50</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>41</b>                      | <b>41</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA PA**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,82</b>                    | <b>7,45</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,49                           | 7,39              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,66                           | 6,70              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 9,87                           | 5,67              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,57                           | 7,22              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,05                           | 7,76              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.114</b>                   | <b>4.228</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>369,21</b>                  | <b>715,15</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>89,00</b>                   | <b>89,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,67</b>                    | <b>1,67</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>89</b>                      | <b>195</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>150</b>                     | <b>300</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>2,15</b>                    | <b>2,15</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>97,70</b>                   | <b>97,70</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>18,00</b>                   | <b>18,00</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 25                             | 100               |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA TUL**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,77</b>                    | <b>7,81</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,49                           | 7,42              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,52                          | 9,98              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 6,10                           | 7,77              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,30                          | 10,28             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,91                           | 7,99              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>982</b>                     | <b>1.964</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>201,38</b>                  | <b>390,07</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>90,00</b>                   | <b>90,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>5,58</b>                    | <b>5,58</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>119</b>                     | <b>205</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>95</b>                      | <b>200</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>70,67</b>                   | <b>70,67</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>84,46</b>                   | <b>84,46</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>18,60</b>                   | <b>18,60</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>10</b>                      | <b>10</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ PHÚ TÚC**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,36</b>                    | <b>7,04</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 8,57                           | 7,04              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 7,76                           | 6,71              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 6,35                           | 5,90              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,91                          | 13,50             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,24                           | 7,92              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>5.527</b>                   | <b>11.053</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>443,24</b>                  | <b>858,54</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>85,08</b>                   | <b>85,08</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,21</b>                    | <b>2,21</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>315</b>                     | <b>820</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>276</b>                     | <b>600</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>35,30</b>                   | <b>35,30</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>93,02</b>                   | <b>93,02</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>73,94</b>                   | <b>73,94</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>60</b>                      | <b>60</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA HDREH**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>11,07</b>                   | <b>9,67</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 10,60                          | 8,88              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 17,20                          | 14,26             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 10,49                          | 5,03              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 17,30                          | 14,42             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,01                          | 9,39              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>711</b>                     | <b>1.421</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>165,07</b>                  | <b>319,73</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,27</b>                    | <b>4,27</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>98</b>                      | <b>150</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>97</b>                      | <b>200</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>49,45</b>                   | <b>49,45</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>94,30</b>                   | <b>94,30</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>3,07</b>                    | <b>3,07</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA RSAI

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>11,99</b>                   | <b>9,73</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 13,15                          | 9,97              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,36                          | 11,06             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 13,46                          | 12,11             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 13,24                          | 9,80              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,37                           | 8,27              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.980</b>                   | <b>3.960</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>223,93</b>                  | <b>433,75</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,30</b>                   | <b>98,30</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,99</b>                    | <b>2,99</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>159</b>                     | <b>250</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>88</b>                      | <b>200</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>57,13</b>                   | <b>57,13</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>90,30</b>                   | <b>90,30</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>32,45</b>                   | <b>32,45</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>10,00</b>                   | <b>10,00</b>      |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>5</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ UAR**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,44</b>                    | <b>7,09</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,12                           | 5,14              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,61                          | 11,11             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 14,11                          | 12,60             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 13,15                          | 9,71              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,37                           | 7,95              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.106</b>                   | <b>4.211</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>220,33</b>                  | <b>426,78</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>93,00</b>                   | <b>93,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>3,87</b>                    | <b>3,87</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>134</b>                     | <b>255</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>95</b>                      | <b>200</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>42,92</b>                   | <b>42,92</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>96,00</b>                   | <b>96,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>26,93</b>                   | <b>26,93</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>48,00</b>                   | <b>48,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ ĐAK ĐOA**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,93</b>                    | <b>7,98</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,89                           | 6,79              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 17,31                          | 11,65             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 16,79                          | 11,98             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 17,43                          | 11,55             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,97                           | 7,90              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>9.771</b>                   | <b>19.541</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>440,95</b>                  | <b>854,11</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,70</b>                   | <b>92,70</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>0,67</b>                    | <b>0,67</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>718</b>                     | <b>1.370</b>      |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>165</b>                     | <b>350</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>27,77</b>                   | <b>27,77</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98,00</b>                   | <b>98,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>26,60</b>                   | <b>26,60</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>60,00</b>                   | <b>60,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>1</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ KON GANG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,08</b>                    | <b>7,43</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,07                           | 6,47              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 16,15                          | 12,56             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 16,61                          | 12,33             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,10                          | 12,60             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,10                           | 8,18              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>3.878</b>                   | <b>7.756</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>223,45</b>                  | <b>432,81</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,00</b>                   | <b>98,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,61</b>                    | <b>1,61</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>271</b>                     | <b>1.013</b>      |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>119</b>                     | <b>250</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>90</b>                      | <b>90</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>17,14</b>                   | <b>17,14</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98,00</b>                   | <b>98,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>34,00</b>                   | <b>34,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | 1                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA BĂNG

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,59</b>                    | <b>7,83</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,04                           | 7,09              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 17,62                          | 12,40             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 18,93                          | 12,96             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,83                          | 11,93             |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 7,92                           | 7,29              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>3.469</b>                   | <b>6.938</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>369,38</b>                  | <b>715,47</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>97,50</b>                   | <b>97,50</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>3,10</b>                    | <b>3,10</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>25</b>                      | <b>120</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>145</b>                     | <b>300</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>160</b>                     | <b>160</b>        |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>13,97</b>                   | <b>13,97</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98</b>                      | <b>98</b>         |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ KDANG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,11</b>                    | <b>6,35</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,02                           | 5,26              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,73                          | 10,87             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,27                          | 10,20             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 15,24                          | 11,05             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,58                           | 7,60              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>3.559</b>                   | <b>6.482</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>225,01</b>                  | <b>435,83</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,00</b>                   | <b>91,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,58</b>                    | <b>1,58</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>92</b>                      | <b>263</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>115</b>                     | <b>250</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>22,68</b>                   | <b>22,68</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98</b>                      | <b>98</b>         |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>10</b>                      | <b>10</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ ĐAK SOMEI**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,80</b>                    | <b>9,21</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 9,75                           | 10,15             |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 17,29                          | 11,73             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 16,80                          | 13,36             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 17,31                          | 11,68             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,09                           | 7,94              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>877</b>                     | <b>1.754</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>147,88</b>                  | <b>286,44</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>7,45</b>                    | <b>7,45</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>67</b>                      | <b>150</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>69</b>                      | <b>140</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>90</b>                      | <b>90</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>47,20</b>                   | <b>47,20</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>78,90</b>                   | <b>78,90</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5,00</b>                    | <b>5,00</b>       |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ MANG YANG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,87</b>                    | <b>6,46</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,23                           | 5,64              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 13,50                          | 7,45              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,01                          | 6,07              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 17,31                          | 13,01             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,12                           | 7,22              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>4.072</b>                   | <b>8.143</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>360,65</b>                  | <b>698,57</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>90,00</b>                   | <b>90,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,11</b>                    | <b>1,11</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>186</b>                     | <b>545</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>55</b>                      | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>13,32</b>                   | <b>13,32</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,50</b>                   | <b>99,50</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>44,70</b>                   | <b>44,70</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>71,00</b>                   | <b>71,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>2</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | 1                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ LỢ PANG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,72</b>                    | <b>8,23</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,21                           | 6,99              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 8,47                           | 10,03             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 4,95                           | 9,58              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,81                          | 11,00             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,20                          | 9,01              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.403</b>                   | <b>2.805</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>175,22</b>                  | <b>339,39</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,00</b>                   | <b>98,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>4,76</b>                    | <b>4,76</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>267</b>                     | <b>346</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>97</b>                      | <b>300</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>20</b>                      | <b>20</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>29,55</b>                   | <b>29,55</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>10</b>                      | <b>10</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ KON CHIÊNG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,69</b>                    | <b>9,43</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,18                           | 8,47              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,64                          | 10,14             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 12,02                          | 10,17             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 11,62                          | 10,14             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,66                          | 10,02             |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>398</b>                     | <b>616</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>98,90</b>                   | <b>191,56</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>5,96</b>                    | <b>5,96</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>163</b>                     | <b>191</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>50</b>                      | <b>170</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>52,53</b>                   | <b>52,53</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>5</b>                       | <b>5</b>          |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>2</b>                       | <b>6</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ HRA**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,40</b>                    | <b>7,16</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,19                           | 7,64              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 11,54                          | 6,55              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,35                          | 6,38              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 13,68                          | 9,18              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,20                          | 8,54              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>763</b>                     | <b>1.527</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>142,38</b>                  | <b>275,78</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,00</b>                   | <b>91,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,51</b>                    | <b>2,51</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>224</b>                     | <b>272</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>70</b>                      | <b>270</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>105</b>                     | <b>105</b>        |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>63,15</b>                   | <b>63,15</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>35</b>                      | <b>35</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>40</b>                      | <b>40</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ AYUN**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,77</b>                    | <b>8,87</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,17                           | 8,95              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 12,08                          | 9,25              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 8,80                           | 7,03              |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 12,54                          | 9,70              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,32                           | 8,68              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>310</b>                     | <b>620</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>125,88</b>                  | <b>243,83</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>95,00</b>                   | <b>95,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>3,91</b>                    | <b>3,91</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>220</b>                     | <b>249</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>35</b>                      | <b>230</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>56,98</b>                   | <b>56,98</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>98,91</b>                   | <b>98,91</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>0,50</b>                    | <b>0,50</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20,00</b>                   | <b>20,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA GRAI

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,94</b>                    | <b>8,17</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,66                           | 5,27              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,50                          | 11,99             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 15,18                          | 23,75             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,37                          | 9,66              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,93                           | 8,14              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>4.148</b>                   | <b>8.295</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>293,08</b>                  | <b>567,69</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>96,87</b>                   | <b>96,87</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,98</b>                    | <b>1,98</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>473</b>                     | <b>1.335</b>      |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>200</b>                     | <b>400</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>60</b>                      | <b>60</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>25,69</b>                   | <b>25,03</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,60</b>                   | <b>99,60</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>46,70</b>                   | <b>46,70</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>63,00</b>                   | <b>63,00</b>      |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA KRÁI

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,59</b>                    | <b>8,42</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,28                           | 7,49              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 12,71                          | 10,72             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 9,78                           | 10,09             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 16,23                          | 11,62             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,45                           | 8,82              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>1.856</b>                   | <b>3.712</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>286,53</b>                  | <b>555,00</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>92,65</b>                   | <b>92,65</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,29</b>                    | <b>1,29</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>179</b>                     | <b>484</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>150</b>                     | <b>400</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>44,74</b>                   | <b>52,00</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,60</b>                   | <b>99,60</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>18,00</b>                   | <b>18,00</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>58,00</b>                   | <b>58,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | 2                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA HRUNG**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,57</b>                    | <b>7,41</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,88                           | 6,76              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,88                          | 10,93             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 19,97                          | 13,80             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 12,33                          | 9,28              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,55                           | 7,76              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>6.431</b>                   | <b>12.862</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>442,98</b>                  | <b>858,03</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>97,75</b>                   | <b>97,75</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,51</b>                    | <b>1,51</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>344</b>                     | <b>841</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>250</b>                     | <b>500</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>50</b>                      | <b>50</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>6,37</b>                    | <b>6,37</b>       |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>39</b>                      | <b>39</b>         |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>61</b>                      | <b>61</b>         |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA CHÍA

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>5,71</b>                    | <b>5,88</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 2,87                           | 3,05              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 14,05                          | 13,29             |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 3,21                           | 6,66              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 14,59                          | 13,74             |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,36                          | 9,12              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>357</b>                     | <b>713</b>        |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>84,00</b>                   | <b>163,00</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,80</b>                   | <b>91,80</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,56</b>                    | <b>2,56</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>10</b>                      | <b>20</b>         |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>60</b>                      | <b>120</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>47,62</b>                   | <b>47,06</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,50</b>                   | <b>99,50</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>38,00</b>                   | <b>38,00</b>      |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | 2                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA O

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>9,17</b>                    | <b>10,21</b>      |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,02                           | 5,33              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,91                           | 11,22             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | 9,85                           | 11,19             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 13,55                          | 13,71             |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 8,47                           | 7,82              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>534</b>                     | <b>997</b>        |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>110,00</b>                  | <b>214,00</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>91,85</b>                   | <b>91,85</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>2,50</b>                    | <b>2,50</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>54</b>                      | <b>149</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>60</b>                      | <b>120</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>60,51</b>                   | <b>60,51</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,60</b>                   | <b>99,60</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>28,00</b>                   | <b>28,00</b>      |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>20,00</b>                   | <b>20,00</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ ĐỨC CỜ

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,10</b>                    | <b>7,02</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,09                           | 5,37              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,24                          | 8,22              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 9,60                           | 9,12              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,42                          | 7,91              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,14                           | 7,94              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>10.089</b>                  | <b>20.178</b>     |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>280,59</b>                  | <b>543,49</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>94,00</b>                   | <b>94,00</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,50</b>                    | <b>1,50</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>293</b>                     | <b>915</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>70</b>                      | <b>170</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>42,00</b>                   | <b>42,00</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,50</b>                   | <b>99,50</b>      |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>65,00</b>                   | <b>65,00</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | 1,00              |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA DOK

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>8,14</b>                    | <b>6,95</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,83                           | 5,11              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 8,75                           | 6,58              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 6,36                           | 5,68              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,74                           | 7,07              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,41                           | 8,55              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>14.498</b>                  | <b>15.478</b>     |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>176,83</b>                  | <b>342,52</b>     |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,50</b>                   | <b>98,50</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>3,08</b>                    | <b>3,08</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>18</b>                      | <b>110</b>        |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>65</b>                      | <b>140</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>43,19</b>                   | <b>43,19</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>96</b>                      | <b>96</b>         |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | 2                              | 2                 |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>42</b>                      | <b>42</b>         |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA KRÊL

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | 7,94                           | 7,20              |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,78                           | 5,24              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 10,45                          | 7,90              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 13,82                          | 10,12             |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,21                          | 7,70              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,55                          | 9,43              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | 26.742                         | 29.538            |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | 227,56                         | 440,78            |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | 98,33                          | 98,33             |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | 3,52                           | 3,52              |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | 11                             | 211               |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | 75                             | 150               |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | 30                             | 30                |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | 34,33                          | 34,33             |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | 98                             | 98                |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | 42                             | 42                |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | 0,00                           | 0,00              |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | 40                             | 40                |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | 0                              | 0                 |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | 70,00                          | 70,00             |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | 85,00                          | 85,00             |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | 100                            | 100               |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025  
XÃ IA PNÔN

| STT | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,29</b>                    | <b>6,06</b>       |         |
|     | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 6,15                           | 4,82              |         |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 9,97                           | 7,45              |         |
|     | + Công nghiệp                                                                             | %           | 11,63                          | 7,72              |         |
|     | + Xây dựng                                                                                | %           | 9,92                           | 7,43              |         |
|     | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 10,10                          | 9,00              |         |
| 2   | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| 3   | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>2.148</b>                   | <b>3.132</b>      |         |
| 4   | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>30,97</b>                   | <b>59,99</b>      |         |
| 5   | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>98,50</b>                   | <b>98,50</b>      |         |
| 6   | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>5,48</b>                    | <b>5,48</b>       |         |
| 7   | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>20</b>                      | <b>50</b>         |         |
| 8   | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>75</b>                      | <b>150</b>        |         |
| 9   | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>30</b>                      | <b>30</b>         |         |
| 10  | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>43,63</b>                   | <b>43,63</b>      |         |
| 11  | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| 12  | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|     | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>21,90</b>                   | <b>21,90</b>      |         |
| 13  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| 14  | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>25,00</b>                   | <b>25,00</b>      |         |
| 15  | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>0</b>          |         |
| 16  | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -   | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| 17  | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -   | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | 100                            | 100               |         |
| 18  | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| 19  | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| 20  | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| 21  | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| 22  | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| 23  | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA DOM**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,85</b>                    | <b>6,15</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 7,56                           | 6,16              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 6,01                           | 3,37              |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | -0,47                          | -2,27             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,05                          | 7,62              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 9,41                           | 7,69              |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | <b>1.300</b>                   | <b>6.020</b>      |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>3.241</b>                   | <b>3.927</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>26,20</b>                   | <b>50,75</b>      |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>97,00</b>                   | <b>97,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,55</b>                    | <b>1,55</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>16</b>                      | <b>86</b>         |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>75</b>                      | <b>150</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>61,19</b>                   | <b>61,19</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>100,00</b>                  | <b>100,00</b>     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | <b>9,13</b>                    | <b>9,13</b>       |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>57,60</b>                   | <b>57,60</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |

Phụ lục  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025**  
**XÃ IA NAN**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>                                                       | %           | <b>7,23</b>                    | <b>5,41</b>       |         |
|           | - Nông, lâm, thủy sản                                                                     | %           | 5,60                           | 4,77              |         |
|           | - Công nghiệp và xây dựng                                                                 | %           | 2,22                           | -0,27             |         |
|           | + Công nghiệp                                                                             | %           | -0,68                          | -2,71             |         |
|           | + Xây dựng                                                                                | %           | 10,20                          | 7,87              |         |
|           | - Dịch vụ                                                                                 | %           | 14,22                          | 10,77             |         |
| <b>2</b>  | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                                                                | 1.000 USD   | -                              | -                 |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>                                                    | Triệu đồng  | <b>7.309</b>                   | <b>7.921</b>      |         |
| <b>4</b>  | <b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>                                               | Tỷ đồng     | <b>86,02</b>                   | <b>166,62</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>                                                | %           | <b>97,00</b>                   | <b>97,00</b>      |         |
| <b>6</b>  | <b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>                                                       | %           | <b>1,37</b>                    | <b>1,37</b>       |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>                                                          | Người       | <b>24</b>                      | <b>106</b>        |         |
| <b>8</b>  | <b>Tạo việc làm mới</b>                                                                   | Người       | <b>75</b>                      | <b>150</b>        |         |
| <b>9</b>  | <b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>                                                    | Người       | <b>25</b>                      | <b>25</b>         |         |
| <b>10</b> | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>                                                                 | %           | <b>58,44</b>                   | <b>58,44</b>      |         |
| <b>11</b> | <b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>              | %           | -                              | -                 |         |
| <b>12</b> | <b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>                                    | %           | <b>99,00</b>                   | <b>99,00</b>      |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>                                                  | %           | -                              | -                 |         |
| <b>13</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>                                          | %           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>       |         |
| <b>14</b> | <b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>                                       | %           | <b>28,50</b>                   | <b>28,50</b>      |         |
| <b>15</b> | <b>Thu hút dự án mới</b>                                                                  | Dự án       | <b>0</b>                       | <b>1</b>          |         |
| <b>16</b> | <b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>                                                      |             |                                |                   |         |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                                   | Số vụ       | -                              | -                 |         |
| <b>17</b> | <b>Giải phóng mặt bằng</b>                                                                |             |                                |                   |         |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn              | %           | ≥ 50                           | ≥ 50              |         |
| <b>18</b> | <b>Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới</b>                         | %           | <b>70,00</b>                   | <b>70,00</b>      |         |
| <b>19</b> | <b>Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền</b>                             | %           | <b>85,00</b>                   | <b>85,00</b>      |         |
| <b>20</b> | <b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao</b>                     | %           | <b>100</b>                     | <b>100</b>        |         |
| <b>21</b> | <b>Phát triển sản phẩm du lịch mới</b>                                                    | Sản phẩm    | -                              | -                 |         |
| <b>22</b> | <b>Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung</b>                                      | Cơ sở       | -                              | -                 |         |
| <b>23</b> | <b>Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b> | Chuỗi       | -                              | -                 |         |